

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 70

RY
DU
OU
AM
50

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (“Công ty”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietcredit Finance Company, là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty được thành lập với tên gọi ban đầu là Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 142/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008 (“Giấy phép 142”), thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2008. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008.

Công ty đổi tên thành Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 59/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 6 năm 2018 (“Giấy phép 59”). Giấy phép 59 thay thế cho Giấy phép 142 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 6 năm 2018. Giấy phép 59 được cấp đổi gần nhất và được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 48/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2023. Thời gian hoạt động của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt là 50 năm kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn từ các tổ chức; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, cho vay tiêu dùng và cho thuê tài chính đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ kinh doanh ngoại hối, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được NHNNVN cho phép.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Phương	Chủ tịch
Ông Hồ Minh Tâm	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Huỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Lân Trung Anh	Thành viên
Ông Lưu Công Toại	Thành viên độc lập (từ ngày 27/04/2023)
Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên (đến ngày 27/04/2023)
Ông Phạm Hải Âu	Thành viên (đến ngày 27/04/2023)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Việt Phương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Hồ Hồng Hải	Thành viên chuyên trách
Ông Trần Hồng Giang	Thành viên

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Hồ Minh Tâm	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thục Quyên	Phó Tổng Giám đốc (đến 30/06/2023)
Ông Lê Phương Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Lê Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Jan PaCak	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Vân Anh	Kế toán trưởng (đến ngày 04/05/2023)
Bà Lê Hồng Hạnh	Người phụ trách Kế toán (từ ngày 05/05/2023 đến ngày 25/08/2023)
Bà Trang Ngọc Yến Vỹ	Người phụ trách Kế toán (từ ngày 26/08/2023)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Minh Tâm – chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hồ Minh Lam
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 60758145/E-67436627/SX

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (“Công ty”), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 70, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
TÀI SẢN			
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	78.445.656	300.818.393
Tiền gửi các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	1.591.243.634.689	1.064.998.721.471
Tiền gửi tại các TCTD khác		1.591.243.634.689	1.064.998.721.471
Cho vay khách hàng		4.184.309.272.455	4.138.210.359.383
Cho vay khách hàng	7	4.621.314.961.406	4.418.438.448.310
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7.5	(437.005.688.951)	(280.228.088.927)
Chứng khoán đầu tư	8	459.090.655.935	575.578.387.899
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		300.000.000.000	360.000.000.000
Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		182.200.000.000	262.200.000.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(23.109.344.065)	(46.621.612.101)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		3.239.754.300	3.479.736.100
Đầu tư dài hạn khác	9	14.509.062.700	14.509.062.700
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	9	(11.269.308.400)	(11.029.326.600)
Tài sản cố định		42.130.570.494	51.680.152.157
Tài sản cố định hữu hình	10.1	14.086.569.037	15.976.904.299
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		<i>41.873.801.322</i>	<i>38.501.234.322</i>
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>		<i>(27.787.232.285)</i>	<i>(22.524.330.023)</i>
Tài sản cố định vô hình	10.2	28.044.001.457	35.703.247.858
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		<i>80.867.611.115</i>	<i>75.567.398.615</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		<i>(52.823.609.658)</i>	<i>(39.864.150.757)</i>
Tài sản Có khác	11	569.580.076.520	701.004.431.486
Các khoản phải thu	11.1	78.955.570.237	48.933.488.512
Các khoản lãi, phí phải thu	11.2	73.861.966.734	131.703.391.191
Tài sản Có khác	11.3	417.806.123.818	523.398.253.168
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	11.4	(1.043.584.269)	(3.030.701.385)
TỔNG TÀI SẢN		<u>6.849.672.410.049</u>	<u>6.535.252.606.889</u>

300
 C
 RÁCH
 RN
 V
 IVT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		2.470.000.000.000	1.274.000.000.000
Tiền gửi của các TCTD khác	12.1	1.600.000.000.000	739.000.000.000
Vay các TCTD khác	12.2	870.000.000.000	535.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng	13	472.087.290.541	421.117.939.248
Phát hành giấy tờ có giá	14	2.814.500.000.000	3.693.200.000.000
Các khoản phải trả và công nợ khác		220.848.506.951	288.627.598.154
Các khoản lãi, phí phải trả	15.1	122.483.150.227	201.123.095.715
Các khoản phải trả và công nợ khác	15.2	98.365.356.724	87.504.502.439
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		5.977.435.797.492	5.676.945.537.402
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ	16	701.372.140.000	701.372.140.000
Quỹ của Tổ chức tín dụng		53.509.715.268	44.003.635.103
Lợi nhuận chưa phân phối	16	117.354.757.289	112.931.294.384
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	16	872.236.612.557	858.307.069.487
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.849.672.410.049	6.535.252.606.889

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH


	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra			
Cam kết cho vay không hủy ngang	30.4	3.935.948.164.150	2.935.956.970.704
Bảo lãnh khác	30.5	-	43.419.000.000
Các khoản mục ngoại bảng khác			
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	30.1	473.366.423.733	250.490.810.688
Nợ khó đòi đã xử lý	30.2	448.347.234.928	1.087.144.649.468
Tài sản và chứng từ khác	30.3	287.891.597.913	646.623.720.930

Người lập:



Ông Trần Quang Trung
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Trang Ngọc Yên Vy
Người phụ trách Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Hồ Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> VND	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.396.930.465.551	1.719.614.406.528
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(498.750.613.531)	(322.817.439.136)
Thu nhập/(Chi phí) từ hoạt động dịch vụ nhận được	44.312.637.550	(15.366.498.191)
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	157.327.559	(6.091.783.634)
Thu nhập khác	418.531.313.968	47.371.754.891
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	23 54.825.543.714	71.636.834.491
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(576.835.062.709)	(606.462.871.920)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	26 (3.760.154.939)	(13.420.038.371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động	835.411.457.163	874.464.364.658
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(692.467.302.138)	(353.337.279.140)
Giảm các khoản kinh doanh chứng khoán	140.000.000.000	1.207.090.465.530
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(202.876.513.096)	(870.236.042.311)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư	(703.505.393.038)	(656.086.753.599)
Tăng/(Giảm) khác về tài sản hoạt động	73.914.603.996	(34.104.948.760)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động	391.892.214.623	201.452.186.619
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	1.196.000.000.000	164.000.000.000
Tăng tiền gửi của khách hàng	50.969.351.293	256.287.158.354
Giảm phát hành giấy tờ có giá	(878.700.000.000)	(178.200.000.000)
Tăng/(Giảm) công nợ hoạt động khác	26.870.512.833	(39.724.908.035)
Chi từ các quỹ của TCTD	(3.247.649.503)	(910.063.700)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	534.836.369.648	722.579.272.137
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(8.825.712.500)	(22.237.654.200)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.883.333	320.000.000
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(8.813.829.167)	(21.917.654.200)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		-	13.500.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	13.500.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		526.022.540.481	714.161.617.937
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	28	1.065.299.539.864	351.137.921.927
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	28	1.591.322.080.345	1.065.299.539.864

Người lập:



Ông Trần Quang Trung
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Trang Ngọc Yến Vy
Người phụ trách Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Hồ Minh Tâm
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Thành lập và Hoạt động

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (“Công ty”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietcredit Finance Company, là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty được thành lập với tên gọi ban đầu là Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 142/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008 (“Giấy phép 142”), thời gian hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008.

Công ty đổi tên thành Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 59/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 6 năm 2018 (“Giấy phép 59”), Giấy phép 59 thay thế cho Giấy phép 142 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 6 năm 2018. Giấy phép 59 được cấp đổi gần nhất và được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 48/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2023. Thời gian hoạt động của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt là 50 năm kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn từ các tổ chức; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, cho vay tiêu dùng và cho thuê tài chính đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ kinh doanh ngoại hối, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được NHNNVN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 701.372.140.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 701.372.140.000 đồng).

Trụ sở chính

Công ty có trụ sở đặt tại Tầng 17, Tòa nhà Mipec Tower, Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (1) Hội sở chính tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 1.327 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.736 người).

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNNVN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNNVN bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành Công ty phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về tính chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, ngoại trừ:

Thông tư số 18/2022/TT-NHNN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của Thống đốc NHNN về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 18").

Ngày 26 tháng 12 năm 2022, NHNN ban hành Thông tư 18 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của Thống đốc NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Thông tư 18 bỏ quy định về việc TCTD tự tổ chức bán đầu giá khoản nợ, đồng thời sửa đổi, bổ sung các quy định về:

- ▶ Nguyên tắc thực hiện mua bán nợ;
- ▶ Mua, bán nợ trong trường hợp bên mua nợ chưa thanh toán đủ số tiền mua nợ;
- ▶ Quản lý theo dõi trong trường hợp bán một phần khoản nợ hoặc bán một khoản nợ cho nhiều bên mua nợ;
- ▶ Quản lý đối với các khoản nợ đã mua, bán; và
- ▶ Xử lý tài chính, hạch toán kế toán đối với khoản nợ đã mua, bán.

Thông tư 18 có hiệu lực thi hành từ ngày 9 tháng 2 năm 2023.

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN của Thống đốc NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn ("Thông tư 02").

Ngày 23 tháng 4 năm 2023, NHNN ban hành Thông tư 02 quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ, trích lập dự phòng rủi ro nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng; các nội dung chính bao gồm:

- ▶ Quy định điều kiện của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ;
- ▶ Quy định về việc trích lập dự phòng cụ thể, dự phòng cụ thể bổ sung, dự phòng chung, dự thu lãi đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Thông tư 02 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định và ít rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các TCTD được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể. Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“*Thông tư 11*”). Theo đó, Công ty trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 11, Công ty không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác.

4.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới hoặc bằng một (01) năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên một (01) năm đến năm (05) năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm (05) năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 và được trình bày ở *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay khách hàng

Công ty áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Theo đó, Công ty thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Theo Thông tư 11, Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng; các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu; chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

320
 C
 RÁC
 RN
 1
 V.T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác và cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

08
 01
 NH
 ST
 TẾ
 TF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác và cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Công ty phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Công ty thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- ▶ Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- ▶ Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- ▶ Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác và cho vay khách hàng (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Công ty mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Công ty phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- (a) Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- (b) Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- (c) Khoản nợ đã được phân loại vào Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn và Nợ nghi ngờ theo quy định tại điểm (a), (b) nêu trên từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- (d) Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp, Công ty phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Công ty đã áp dụng Thông tư 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau ba (3) tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Công ty được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Công ty áp dụng Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19.

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Công ty áp dụng Thông tư 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác và cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Công ty tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020
Từ 23/1/2020 đến trước 01/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Công ty tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Công ty tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Công ty tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Công ty cơ cấu lại thời hạn theo các quy định hiện hành, Công ty thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Thông tư 03 yêu cầu Công ty thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) Phân loại nợ nếu áp dụng giữ nguyên nhóm nợ khi thực hiện cơ cấu nợ, miễn giảm lãi; (2) Phân loại nợ nếu không áp dụng giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Công ty thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác và cho vay khách hàng (tiếp theo)

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Công ty đã áp dụng Thông tư 02 quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ, trích lập dự phòng rủi ro nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023, phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024; số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận thì Công ty được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Thông tư 02 yêu cầu Công ty thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Công ty thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

<i>Dự phòng bổ sung</i>	<i>Thời hạn</i>
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý và giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Công ty được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư

4.6.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Công ty ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc và phân loại chứng khoán đầu tư thành các loại phù hợp tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Công ty được phép phân loại lại chỉ một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

4.6.2 Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.6.3 Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá trị thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các loại chứng khoán vốn đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng, dự phòng cho đầu tư chứng khoán vốn được xác định theo chính sách kế toán áp dụng đối với các khoản đầu tư dài hạn khác như được đề cập tại *Thuyết minh 4.7*.

Đối với các loại chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, dự phòng cho chứng khoán vốn được xác định theo chính sách kế toán áp dụng đối với các khoản đầu tư dài hạn khác như được đề cập tại *Thuyết minh 4.7*.

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, dự phòng cho chứng khoán vốn được xác định theo chính sách kế toán áp dụng đối với các khoản đầu tư dài hạn khác như được đề cập tại *Thuyết minh 4.7*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.6.3 Đo lường (tiếp theo)

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022 (“Thông tư 24”). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc niên độ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Chứng khoán đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Công ty khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Công ty mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.6.4 Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.6.5 Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Công ty.

Công ty hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT ("Công văn 8499") do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT ("Công văn 926") do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Công ty nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Công ty ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua bán và xử lý nợ xấu của VAMC ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng tháng, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Công ty trích lập số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Công ty trích lập chi phí dự phòng này định kỳ hàng quý. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty không phải trích lập dự phòng chung cho trái phiếu đặc biệt.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Công ty không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

4.8.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.8.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Máy móc thiết bị	8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7 năm

30
C
ÁCH
TÍN
V
7.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Tài sản cố định vô hình

4.9.1 Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

4.9.2 Hao mòn

Hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định vô hình như sau:

Phần mềm máy vi tính	3 - 7 năm
Tài sản cố định vô hình khác	7 năm

4.10 Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

4.11 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trong thời gian tiếp theo, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý được thể hiện theo giá trị gán nợ của các tài sản đảm bảo cộng với các chi phí hoàn thiện để đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động dự kiến trừ đi khấu hao lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 11 đến 15 năm.

081
 ÔN
 NHÌ
 3T &
 ỆT
 P I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí chờ phân bổ liên quan đến hoạt động cho vay tiêu dùng là các khoản chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến hoạt động cho vay và được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo thời hạn hợp đồng của thẻ vay.

Chi phí chờ phân bổ khác là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các *Thuyết minh 4.3, Thuyết minh 4.4, Thuyết minh 4.5, Thuyết minh 4.6, và Thuyết minh 4.7* được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.13 Tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng

Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.14 Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.16 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

1 B05a
CÔNG TY
TÀI CHÍNH
CỔ PHẦN
TÍN VIỆT
NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các quỹ dự trữ

Công ty thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Công ty như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được dùng để trả cổ tức cho cổ đông hoặc phân chia lợi nhuận cho chủ sở hữu, thành viên góp vốn và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Hội đồng Thành viên phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Công ty.

4.18 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.18.1 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 và Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực nhận. Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Công ty thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

4.18.2 Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.18.3 Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được xác định.

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.18.4 Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng nên không phải trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Công ty, các giao dịch bằng đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Cấn trừ/(bù trừ)*

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Công ty dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.24 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.25 *Các cam kết và nợ tiềm ẩn*

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại từng thời điểm Công ty có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

4.26 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014, và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 do NHNNVN ban hành được hiểu là các khoản mục không có số dư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	78.445.656	300.818.393
Bằng VND	78.445.656	300.818.393
Tiền gửi phong tỏa	-	-
	78.445.656	300.818.393

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, Công ty phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 1,00% tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất tương ứng là 0,50%/năm đối với tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và 0,00%/năm đối với tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc bằng VND.

Trong kỳ, Công ty thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

6. TIỀN GỬI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	240.979.846.000	563.768.600.219
Bằng ngoại tệ	263.788.689	1.230.121.252
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	1.350.000.000.000	500.000.000.000
	1.591.243.634.689	1.064.998.721.471

Mức lãi suất năm tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,55% - 3,00%	4,50% - 5,35%

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.350.000.000.000	500.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	4.621.314.961.406	4.418.438.448.310
	4.621.314.961.406	4.418.438.448.310

Mức lãi suất năm cho vay khách hàng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Cho vay bằng VND	8,00% - 57,00%	8,00% - 51,00%

7.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.393.352.913.416	3.390.767.380.764
Nợ cần chú ý	374.568.709.050	502.601.365.427
Nợ dưới tiêu chuẩn	266.277.036.570	233.324.969.461
Nợ nghi ngờ	543.350.088.685	239.236.630.384
Nợ có khả năng mất vốn	43.766.213.685	52.508.102.274
	4.621.314.961.406	4.418.438.448.310

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số dư của các khoản nợ được cơ cấu theo Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02 là 163.455.455.253 triệu đồng.

7.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Nợ ngắn hạn	1.513.340.939.241	205.643.347.995
Nợ trung hạn	3.092.428.852.805	4.192.830.153.864
Nợ dài hạn	15.545.169.360	19.964.946.451
	4.621.314.961.406	4.418.438.448.310

7.3 Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	1.055.513.850.050	22,84	55.127.020.514	1,25
- Công ty cổ phần khác	904.841.595.050	19,58	42.872.376.169	0,97
- Công ty TNHH tư nhân	150.672.255.000	3,26	12.254.644.345	0,28
Cho vay cá nhân	3.565.801.111.356	77,16	4.363.311.427.796	98,75
	4.621.314.961.406	100,00	4.418.438.448.310	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

7.4 Phân tích dư nợ theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	VND	%	VND	%
Hoạt động dịch vụ cá nhân và cộng đồng	3.565.801.111.356	77,16	4.385.388.057.784	99,25
Hoạt động khoa học và công nghệ	-	0,00	11.058.084.345	0,25
Kinh doanh bất động sản	-	0,00	10.803.728.006	0,24
Công nghiệp chế biến và sản xuất vật liệu xây dựng	4.841.595.050	0,11	9.992.018.175	0,23
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	672.255.000	0,01	1.196.560.000	0,03
Tài chính, bảo hiểm	1.050.000.000.000	22,72	-	0,00
	4.621.314.961.406	100,00	4.418.438.448.310	100,00

7.5 Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng

Công ty thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được sử dụng cho việc phân loại nợ và trích lập dự phòng này.

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	32.744.478.963	247.483.609.964	280.228.088.927
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	1.924.527.010	825.149.783.795	827.074.310.805
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	(337.389.485)	(669.959.321.296)	(670.296.710.781)
Số dư tại ngày 31/12/2023	34.331.616.488	402.674.072.463	437.005.688.951

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	26.565.933.616	205.688.907.112	232.254.840.728
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	6.465.109.690	695.869.198.062	702.334.307.752
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	(286.564.343)	(654.074.495.210)	(654.361.059.553)
Số dư tại ngày 31/12/2022	32.744.478.963	247.483.609.964	280.228.088.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
- Chứng khoán Nợ do TCTD khác trong nước phát hành	300.000.000.000	360.000.000.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán Nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</i>		
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	40.200.000.000	40.200.000.000
<i>Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")</i>	<i>40.200.000.000</i>	<i>40.200.000.000</i>
- Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (i)	(8.341.500.000)	(301.500.000)
<i>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</i>		
- Giá gốc trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	142.000.000.000	222.000.000.000
- Dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (ii)	<u>(14.767.844.065)</u>	<u>(46.320.112.101)</u>
	<u>459.090.655.935</u>	<u>575.578.387.899</u>

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	40.200.000.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	<u>40.200.000.000</u>	<u>-</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

(i) Biến động dự phòng cho chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Số dư đầu kỳ	301.500.000	3.856.500.000
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong kỳ	<u>8.040.000.000</u>	<u>(3.555.000.000)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>8.341.500.000</u>	<u>301.500.000</u>

(ii) Biến động dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Số dư đầu kỳ	46.320.112.101	38.000.991.872
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	1.600.000.000	10.029.596.002
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	<u>(33.152.268.036)</u>	<u>(1.710.475.773)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>14.767.844.065</u>	<u>46.320.112.101</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Med-Aid Công Minh	8,64%	8,64%	2.150.000.000	(2.150.000.000)	8,64%	8,64%	2.150.000.000	(2.150.000.000)
Công ty Cổ phần Thép tấm lá	6,00%	6,00%	12.359.062.700	(9.119.308.400)	6,00%	6,00%	12.359.062.700	(8.879.326.600)
			14.509.062.700	(11.269.308.400)			14.509.062.700	(11.029.326.600)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Số dư đầu kỳ	11.029.326.600	2.150.000.000
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	239.981.800	8.879.326.600
Số dư cuối kỳ	11.269.308.400	11.029.326.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

10.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.318.354.477	16.521.960.000	20.660.919.845	38.501.234.322
Mua trong kỳ	-	-	3.525.500.000	3.525.500.000
Thanh lý trong kỳ	-	-	(152.933.000)	(152.933.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>1.318.354.477</u>	<u>16.521.960.000</u>	<u>24.033.486.845</u>	<u>41.873.801.322</u>
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.318.354.477	6.059.548.144	15.146.427.402	22.524.330.023
Khấu hao trong kỳ	-	1.845.915.000	3.556.848.596	5.402.763.596
Thanh lý trong kỳ	-	-	(139.861.334)	(139.861.334)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>1.318.354.477</u>	<u>7.905.463.144</u>	<u>18.563.414.664</u>	<u>27.787.232.285</u>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu kỳ	-	10.462.411.856	5.514.492.443	15.976.904.299
Tại ngày cuối kỳ	-	8.616.496.856	5.470.072.181	14.086.569.037

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>14.575.895.757</u>	<u>10.631.170.379</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

10.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính VND</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	67.044.566.199	8.522.832.416	75.567.398.615
Mua trong kỳ	5.300.212.500	-	5.300.212.500
Điều chỉnh khác	3.668.000.000	(3.668.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	76.012.778.699	4.854.832.416	80.867.611.115
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	37.064.908.233	2.799.242.524	39.864.150.757
Hao mòn trong kỳ	12.271.051.191	688.407.710	12.959.458.901
Số dư cuối kỳ	49.335.959.424	3.487.650.234	52.823.609.658
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	29.979.657.966	5.723.589.892	35.703.247.858
Tại ngày cuối kỳ	26.676.819.275	1.367.182.182	28.044.001.457

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.430.335.312	5.430.335.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Các khoản phải thu	78.955.570.237	48.933.488.512
Các khoản lãi, phí phải thu	73.861.966.734	131.703.391.191
Tài sản có khác	417.806.123.818	523.398.253.168
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(1.043.584.269)	(3.030.701.385)
	569.580.076.520	701.004.431.486

11.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Các khoản phải thu nội bộ	393.604.102	346.819.151
Các khoản phải thu bên ngoài	78.561.966.135	48.586.669.361
Trong đó:		
- <i>Tạm ứng cho nhà cung cấp về phí hoàn thiện tàu CFC 05 (i)</i>	14.219.739.429	14.219.739.429
- <i>Phải thu từ các kênh thanh toán của các bên đối tác</i>	26.106.228.648	8.975.879.724
- <i>Đặt cọc thuê trụ sở</i>	10.709.647.062	8.061.041.747
- <i>Phải thu từ VAMC</i>	-	4.100.000.000
- <i>Thuế TNDN nộp thừa</i>	3.460.061.862	5.128.577.157
- <i>Thuế GTGT đầu vào</i>	-	1.081.118.312
- <i>Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán về cho vay hỗ trợ lãi suất</i>	1.064.584.890	1.064.584.890
- <i>Đặt cọc hợp đồng đại lý bảo hiểm</i>	15.000.000.000	-
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	8.001.704.244	5.955.728.102
	78.955.570.237	48.933.488.512

- (i) Đây là khoản tiền mà Công ty tạm ứng chi phí hoàn thiện tàu CFC 05 cho nhà thầu chính là Công ty Cổ phần An Đồng (“An Đồng”) theo Hợp đồng kinh tế số 01/2015/CFC-AD ngày 25 tháng 9 năm 2015 và các hợp đồng cung cấp thiết bị, dịch vụ liên quan cho các nhà thầu phụ khác. Trong năm 2020 và 2021, Công ty và An Đồng đã gặp gỡ trao đổi và làm việc về tiến độ hoàn thiện của con tàu. Đồng thời, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại Vận tải biển Hương Anh (“Hương Anh”) ngày 30 tháng 12 năm 2021, theo đó, Hương Anh sẽ phụ trách tư vấn và giám sát công tác hoàn thiện tàu CFC 05 được thực hiện tiếp bởi An Đồng, đảm bảo đưa vào vận hành khai thác trong vòng 18 tháng kể từ ngày ký hợp đồng giữa Công ty và Hương Anh. Trong năm 2023, các bên đang tiến hành các thủ tục đăng kiểm và hoàn thiện hồ sơ, chứng nhận, chứng chỉ để đưa tàu CFC 05 vào hoạt động khai thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

11.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng VND	460.000.001	161.917.808
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	9.954.794.521	33.925.119.981
Lãi phải thu từ cho vay bằng VND	50.886.895.843	77.895.217.569
Phí phải thu	12.560.276.369	19.721.135.833
	73.861.966.734	131.703.391.191

11.3 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Tài sản gán nợ chuyển giao quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý (i)	113.534.827.301	125.848.847.496
Trong đó:		
- Giá trị gán nợ	209.086.219.628	209.086.219.628
- Chi phí hoàn thiện	5.694.953.453	5.694.953.453
- Khấu hao đã trích	(97.405.880.796)	(88.932.325.585)
- Thanh lý tài sản gán nợ	(3.840.464.984)	-
Chi phí chờ phân bổ	304.271.296.517	397.549.405.672
Trong đó:		
- Công cụ, dụng cụ (ii)	2.899.036.597	6.827.109.468
- Sửa chữa văn phòng (iii)	5.785.675.976	6.951.810.454
- Hoạt động cho vay tiêu dùng (iv)	276.610.809.585	360.989.553.934
- Chi phí chờ phân bổ - quản lý	18.352.230.019	22.634.943.948
- Chi phí chờ phân bổ - khác	623.544.340	145.987.868
	417.806.123.818	523.398.253.168

(i) Đây là các tài sản đảm bảo là tàu biển phát sinh từ việc thu hồi để xử lý nợ cho các khách hàng. Đối với các tàu biển đã hoàn thiện, trong thời gian chờ xử lý, Công ty đã vận hành các tàu biển này thông qua các hợp đồng hợp tác kinh doanh. Doanh thu và chi phí, bao gồm chi phí khấu hao tàu biển, từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh được chia theo tỷ lệ giữa Công ty và các đối tác vận hành tàu biển, và được ghi nhận tương ứng vào thu nhập hoạt động kinh doanh khác và chi phí từ hoạt động kinh doanh khác. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty ghi nhận chi phí khấu hao cho các tàu biển là 8.473.555.211 VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 9.967.069.380 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

11.3 Tài sản Có khác (tiếp theo)

Thông tin về các tài sản gắn nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên Tài sản	Đơn vị gắn nợ	Giá trị được xác định bởi các bên tại thời điểm gắn nợ VND	Thuế giá trị gia tăng VND	Giá trị gắn nợ VND	Chi phí hoàn thiện VND	Khấu hao đã trích VND	Thanh lý tài sản gắn nợ VND	Giá trị ghi sổ VND
Tàu CFC 01	Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh	51.682.398.851	5.168.239.885	56.850.638.736	3.424.131.515	(37.504.301.520)	-	22.770.468.731
Tàu CFC 02	Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà	45.367.988.183	4.536.798.818	49.904.787.001	921.833.300	(35.578.634.238)	-	15.247.986.063
Tàu CFC 03	Công ty Cổ phần Hương Thủy	25.615.679.855	2.527.730.167	28.143.410.022	20.000.000	(24.322.945.038)	(3.840.464.984)	-
Tàu CFC 04 (*)	Công ty Cổ phần Hương Thủy	36.214.198.928	-	36.214.198.928	936.472.729	-	-	37.150.671.657
Tàu CFC 05 (*)	Công ty TNHH Tiến Thành	34.521.077.219	3.452.107.722	37.973.184.941	392.515.909	-	-	38.365.700.850
		193.401.343.036	15.684.876.592	209.086.219.628	5.694.953.453	(97.405.880.796)	(3.840.464.984)	113.534.827.301

Thông tin về các tài sản gắn nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên Tài sản	Đơn vị gắn nợ	Giá trị được xác định bởi các bên tại thời điểm gắn nợ VND	Thuế giá trị gia tăng VND	Giá trị gắn nợ VND	Chi phí hoàn thiện VND	Khấu hao đã trích VND	Thanh lý tài sản gắn nợ VND	Giá trị ghi sổ VND
Tàu CFC 01	Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh	51.682.398.851	5.168.239.885	56.850.638.736	3.424.131.515	(33.485.983.500)	-	26.788.786.751
Tàu CFC 02	Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà	45.367.988.183	4.536.798.818	49.904.787.001	921.833.300	(32.190.192.882)	-	18.636.427.419
Tàu CFC 03	Công ty Cổ phần Hương Thủy	25.615.679.855	2.527.730.167	28.143.410.022	20.000.000	(23.256.149.203)	-	4.907.260.819
Tàu CFC 04 (*)	Công ty Cổ phần Hương Thủy	36.214.198.928	-	36.214.198.928	936.472.729	-	-	37.150.671.657
Tàu CFC 05 (*)	Công ty TNHH Tiến Thành	34.521.077.219	3.452.107.722	37.973.184.941	392.515.909	-	-	38.365.700.850
		193.401.343.036	15.684.876.592	209.086.219.628	5.694.953.453	(88.932.325.585)	-	125.848.847.496

(*) Tàu CFC 04 và CFC 05 đang trong quá trình hoàn thiện, chưa đưa vào khai thác và sử dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

11.3 Tài sản Có khác (tiếp theo)

(ii) Tình hình biến động chí phí chờ phân bổ là công cụ, dụng cụ trong kỳ như sau:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số dư đầu kỳ	6.827.109.468	8.810.148.594
Phát sinh trong kỳ	3.022.635.642	3.653.997.949
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	<u>(6.950.708.513)</u>	<u>(5.637.037.075)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>2.899.036.597</u>	<u>6.827.109.468</u>

(iii) Tình hình biến động chí phí chờ phân bổ là chi phí sửa chữa nâng cấp văn phòng đi thuê trong kỳ như sau:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số dư đầu kỳ	6.951.810.454	8.302.813.912
Phát sinh trong kỳ	5.180.684.522	3.855.065.001
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	<u>(6.346.819.000)</u>	<u>(5.206.068.459)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>5.785.675.976</u>	<u>6.951.810.454</u>

(iv) Tình hình biến động chí phí chờ phân bổ là chi phí hoạt động cho vay tiêu dùng trong kỳ như sau:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số dư đầu kỳ	360.989.553.934	289.456.680.377
Phát sinh trong kỳ	148.009.641.818	289.961.216.569
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	<u>(232.388.386.167)</u>	<u>(218.428.343.012)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>276.610.809.585</u>	<u>360.989.553.934</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

11.4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Dự phòng các khoản phí phải thu khách hàng	-	2.385.403.050
Dự phòng phải thu phí bảo lãnh công ty	137.941.654	137.941.654
Dự phòng phí phải thu của Công ty Cổ phần Med-Aid Công Minh	150.000.000	150.000.000
Dự phòng phải thu phí thu xếp vốn – Công ty Cổ phần Thép thám lá Thống Nhất	-	16.118.465
Dự phòng rủi ro khác	755.642.615	341.238.216
	1.043.584.269	3.030.701.385

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Số dư đầu kỳ	3.030.701.385	2.156.937.828
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	(1.987.117.116)	888.981.830
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(15.218.273)
Số dư cuối kỳ	1.043.584.269	3.030.701.385

12. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

12.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	1.600.000.000.000	739.000.000.000
	1.600.000.000.000	739.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

12.2 Vay các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Bằng VND	<u>870.000.000.000</u>	<u>535.000.000.000</u>
	<u>870.000.000.000</u>	<u>535.000.000.000</u>

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi và vay TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>%/năm</i>	<i>%/năm</i>
Tiền gửi bằng VND	0,60% - 6,90%	4,40% - 9,00%
Tiền vay bằng VND	6,00% - 12,40%	5,60% - 9,50%

13. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Tiền gửi của khách hàng theo loại hình tiền gửi như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	<u>472.087.290.541</u>	<u>421.117.939.248</u>
	<u>472.087.290.541</u>	<u>421.117.939.248</u>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền gửi của VAMC	88.032.178.855	94.879.887.899
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế khác bằng VND	383.755.111.686	325.938.051.349
Tiền nhận ký quỹ bằng VND	<u>300.000.000</u>	<u>300.000.000</u>
	<u>472.087.290.541</u>	<u>421.117.939.248</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	<u>2.814.500.000.000</u>	<u>3.693.200.000.000</u>
	<u>2.814.500.000.000</u>	<u>3.693.200.000.000</u>

Lãi suất năm của các chứng chỉ tiền gửi tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>%/năm</i>	<i>%/năm</i>
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	4,75% - 14,00%	6,00% - 16,00%

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

15.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.477.575.289	3.768.851.589
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá bằng VND	101.712.627.003	184.711.819.471
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	<u>15.292.947.935</u>	<u>12.642.424.655</u>
	<u>122.483.150.227</u>	<u>201.123.095.715</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC (tiếp theo)

15.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Các khoản phải trả nội bộ	10.648.085.765	26.657.744.313
Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên Công ty	2.742.645.929	18.204.654.974
Quỹ khen thưởng, phúc lợi, phát triển khoa học và công nghệ	7.905.233.258	8.452.882.761
Các khoản phải trả nội bộ khác	206.578	206.578
Các khoản phải trả bên ngoài	87.717.270.959	60.846.758.126
Tiền nhận vốn góp hợp tác kinh doanh (i)	12.703.957.485	12.703.957.485
Các khoản phải trả đối tác liên quan đến hoạt động cho vay tiêu dùng (ii)	23.415.098.811	5.742.712.424
Các khoản phải trả đối tác liên quan đến hoạt động cho vay theo hình thức mua trước trả sau (iii)	14.834.072.749	3.797.509.997
Phải trả Hi Gio Cloud	6.935.762.179	5.704.295.120
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước	2.356.433.276	2.015.504.762
Phải trả Công ty cổ phần thông tin tín dụng Việt Nam	2.133.623.158	3.247.998.809
Phải trả nhà cung cấp liên quan tới chi phí hoàn thiện tàu CFC 05	2.726.747.936	2.726.747.936
Phải trả liên quan đến các hợp đồng dịch vụ cung cấp hạ tầng công nghệ thông tin	1.746.048.363	5.851.302.932
Phải trả cổ tức từ năm 2008 đến năm 2014	1.815.683.000	1.815.683.000
Phải trả Công ty cổ phần bảo hiểm Viễn Đông	574.666.173	261.848.073
Tiền nhận đặt cọc từ cho thuê tàu trần – tàu CFC 01,02,03	675.000.000	975.000.000
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	309.082.521	440.831.104
Doanh thu từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	12.369.229	24.869.232
Các khoản chờ thanh toán khác	17.478.726.079	15.538.497.252
	98.365.356.724	87.504.502.439

- (i) Đây là phần vốn đầu tư hợp tác kinh doanh còn lại của các đối tác là Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà, Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh và Công ty TNHH Tiến Thành (chi tiết các tài sản hợp tác kinh doanh này được trình bày ở *Thuyết minh 11.3* được ghi nhận theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và các đối tác này.
- (ii) Đây là khoản phải trả Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS) liên quan đến các khoản phải trả phát sinh từ hoạt động cho vay tiêu dùng dưới hình thức thẻ nội địa. Các khoản phải trả phát sinh và được đối soát hàng ngày giữa Công ty và NAPAS.
- (iii) Đây là khoản phải trả cho đối tác là các kênh bán hàng liên quan đến hoạt động cho vay tiêu dùng theo hình thức mua trước trả sau và được đối soát hàng ngày giữa công ty và kênh chi hộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN VÀ CÁC QUỸ

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	687.872.140.000	1.680.744.633	34.355.962.981	2.432.478.171	58.091.875.935	784.433.201.720
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	63.373.867.767	63.373.867.767
Tăng vốn điều lệ từ chương trình ESOP	13.500.000.000	-	-	-	-	13.500.000.000
Trích quỹ năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2022	-	-	3.689.632.879	1.844.816.439	(5.534.449.318)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên và Quỹ Khen thưởng Người Quản lý TCTD, Ban Điều hành, Kiểm soát viên năm 2021	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	701.372.140.000	1.680.744.633	38.045.595.860	4.277.294.610	112.931.294.384	858.307.069.487
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	16.629.543.070	16.629.543.070
Trích quỹ năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2023	-	-	6.337.386.777	3.168.693.388	(9.506.080.165)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên và Quỹ khen thưởng Người Quản lý TCTD, Ban Điều hành, Kiểm soát viên năm 2022	-	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Chuyển Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ về lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	800.000.000	800.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2023	701.372.140.000	1.680.744.633	44.382.982.637	7.445.987.998	117.354.757.289	872.236.612.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn điều lệ của Công ty như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn điều lệ	70.137.214	701.372.140.000	70.137.214	701.372.140.000

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 12
	năm 2023	năm 2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.137.214	70.137.214
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.137.214	70.137.214
- Cổ phiếu phổ thông	70.137.214	70.137.214
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.137.214	70.137.214
- Cổ phiếu phổ thông	70.137.214	70.137.214
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

17. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho năm tài chính	Cho năm tài chính
	kết thúc ngày 31	kết thúc ngày 31
	tháng 12 năm	tháng 12 năm
	2023	2022
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	4.443.748.036	5.953.347.271
Thu nhập lãi cho vay	1.241.633.738.070	1.503.395.283.835
Thu nhập lãi từ chứng khoán đầu tư	35.094.630.138	40.692.345.202
Thu nhập từ bảo lãnh và thu khác	16.346.381	356.363.953
Phí thu hoạt động cấp thẻ tín dụng	54.768.479.207	135.565.065.444
	1.335.956.941.832	1.685.962.405.705

18. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho năm tài chính	Cho năm tài chính
	kết thúc ngày 31	kết thúc ngày 31
	tháng 12 năm	tháng 12 năm
	2023	2022
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	82.209.087.654	26.692.426.442
Trả lãi tiền vay	47.887.561.648	14.694.205.478
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	289.996.508.741	329.538.536.872
Chi phí khác	17.510.000	2.200.000
	420.110.668.043	370.927.368.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	80.144.652.101	44.041.396.293
Hoạt động kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	6.317.325.730	42.380.812.813
Hoạt động khác	73.827.326.371	1.660.583.480
Chi phí hoạt động dịch vụ	(32.699.915.289)	(59.407.894.484)
Chi về dịch vụ thanh toán và đại lý	(8.475.487.569)	(9.153.421.202)
Chi về dịch vụ tư vấn	(3.726.873.600)	(5.195.457.045)
Chi phí hoa hồng môi giới	(4.153.285.071)	(16.914.040.432)
Chi khác	(16.344.269.049)	(28.144.975.805)
	47.444.736.812	(15.366.498.191)

20. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	48.596.453	355.094.562
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	48.596.453	355.094.562
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(46.029.848)	(2.489.555.955)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(46.029.848)	(2.489.555.955)
	2.566.605	(2.134.461.393)

21. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	154.760.612	2.558.805.340
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(509.575.778)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	3.422.544.050
	154.760.612	5.471.773.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	342	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(6.006.551.803)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(8.040.000.000)	3.555.000.000
	(8.039.999.658)	(2.451.551.803)

23. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	536.966.966.215	156.440.629.586
Thu từ hoạt động bán nợ	399.996.514.363	70.627.378.126
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	54.825.543.714	71.636.834.491
Thu từ thanh lý tài sản	11.883.333	320.000.000
Thu từ hoạt động hợp tác thu hồi nợ tài	5.835.093.938	3.006.784.148
Thu nhập khác	76.297.930.867	10.849.632.821
Chi từ hoạt động khác	(63.598.225.200)	(37.112.040.204)
Chi phí hợp tác thu hồi nợ tài	(9.633.299.216)	(11.941.592.445)
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí khấu hao	(8.473.555.211)	(9.967.069.380)
Chi phí khác	(53.964.925.984)	(25.170.447.759)
	473.368.741.015	119.328.589.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	14.565.514.093	17.568.680.254
Chi phí cho nhân viên	393.810.967.486	390.236.745.600
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	346.906.439.303	344.495.930.663
- Các khoản chi đóng góp theo lương	42.084.425.247	37.854.241.583
- Chi khác cho nhân viên	4.820.102.936	7.886.573.354
Chi về tài sản	18.362.222.497	16.450.343.018
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	18.362.222.497	16.450.343.018
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	151.305.850.990	207.698.571.739
- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản (*)	471.162.883	601.023.511
- Mua sắm công cụ lao động	34.941.647.195	27.503.804.933
- Chi bảo hiểm tài sản	163.906.212	159.676.743
- Chi thuê tài sản (**)	36.047.296.897	32.827.260.084
- Vật liệu văn phòng, xăng dầu	863.699.350	1.207.290.314
- Chi bưu phí và điện thoại	38.656.780.772	52.068.113.064
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	7.313.318.561	6.451.334.055
- Công tác phí	6.059.147.946	14.083.356.333
- Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo, tuyên truyền	13.489.969.314	28.887.732.100
- Chi đào tạo, huấn luyện	494.022.243	1.882.600.074
- Chi nghiên cứu và ứng dụng KHCN, sáng kiến	-	6.500.234.659
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	239.981.800	8.879.326.600
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(1.930.702.895)	888.981.830
- Chi phí hoạt động khác	14.495.620.712	25.757.837.439
	<u>578.044.555.066</u>	<u>631.954.340.611</u>

(*) Bao gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng làm việc tại Hội sở chính, chi nhánh và các mạng lưới các điểm giao dịch phục vụ cho hoạt động tài chính tiêu dùng, các chi phí bảo trì hệ thống không đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản cố định.

(**) Bao gồm các chi phí thuê văn phòng làm việc tại Hội sở chính, chi nhánh và mạng lưới các điểm giao dịch phục vụ cho hoạt động tài chính tiêu dùng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	1.924.527.010	6.465.109.690
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	825.149.783.795	695.869.198.062
Trích lập dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	1.600.000.000	10.029.596.002
	828.674.310.805	712.363.903.754

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN trong năm tài chính như sau:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.428.670.234	12.190.776.388
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-
	5.428.670.234	12.190.776.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Lợi nhuận trước thuế TNDN	22.058.213.304	75.564.644.155
<i>Các khoản mục điều chỉnh:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	2.927.051.912	1.562.890.655
- Thu nhập không chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	24.985.265.216	77.127.534.810
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất hiện hành	4.997.053.043	15.425.506.962
Điều chỉnh thuế thu nhập của các năm trước theo BB kiểm tra Thuế	431.617.191	-
Dự phòng thừa kỳ trước theo quyết toán thuế	-	(3.234.730.574)
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	5.428.670.234	12.190.776.388
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(5.128.577.157)	(3.899.315.174)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.760.154.939)	(13.420.038.371)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(3.460.061.862)	(5.128.577.157)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được dựa trên số lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông là 19.260.965.804 VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 60.373.867.767 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 70.137.214 cổ phiếu (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 29.896.328.785 cổ phiếu), được tính như sau:

27.1 Lợi nhuận/(Lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	16.629.543.070	63.373.867.767
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	<u>(3.500.000.000)</u>	<u>(3.000.000.000)</u>
	<u>13.129.543.070</u>	<u>60.373.867.767</u>

27.2 Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông trong kỳ	70.137.214	68.787.214
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong năm	-	59.178
	<u>70.137.214</u>	<u>68.846.392</u>

27.3 Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	<u>187</u>	<u>877</u>
	<u>187</u>	<u>877</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Tiền gửi tại NHNN	78.445.656	300.818.393
Tiền gửi không kỳ hạn	241.243.634.689	564.998.721.471
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	<u>1.350.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.591.322.080.345</u>	<u>1.065.299.539.864</u>

29. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế GTGT	(1.081.118.312)	5.081.901.401	(3.271.294.886)	729.488.203
Thuế TNDN	(5.128.577.157)	5.428.670.234	(3.760.154.939)	(3.460.061.862)
Thuế khác	2.015.504.762	21.183.107.318	(21.571.667.007)	1.626.945.073
TỔNG CỘNG	<u>(4.194.190.707)</u>	<u>31.693.678.953</u>	<u>(28.603.116.832)</u>	<u>(1.103.628.586)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC

30.1 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Lãi cho vay chưa thu được	473.366.423.733	250.490.810.688
	473.366.423.733	250.490.810.688

30.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	213.423.272.427	588.363.967.510
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	234.923.962.501	498.780.681.958
	448.347.234.928	1.087.144.649.468

30.3 Tài sản và chứng từ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Tài sản khác giữ hộ	17.539.876.983	16.272.000.000
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	270.351.720.930	630.351.720.930
Tài sản thuê ngoài (*)	(*)	(*)
	287.891.597.913	646.623.720.930

(*) Công ty không xác định được giá trị của các tài sản thuê ngoài

30.4 Cam kết cho vay không hủy ngang

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Cam kết cho vay không hủy ngang	3.935.948.164.150	2.935.956.970.704
	3.935.948.164.150	2.935.956.970.704

30.5 Bảo lãnh khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Bảo lãnh khác	-	43.419.000.000
	-	43.419.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản tiền thuê còn phải trả trong tương lai theo thời hạn của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Trong vòng một năm	15.758.223.684	26.200.096.466
Từ hai đến năm năm	54.029.259.402	23.014.313.888
	69.787.483.086	49.214.410.354

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các Công ty mẹ, Công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;
- (b) Bên liên quan là Công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của Công ty;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Tài sản/(Nợ phải trả)</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn	(126.830.282.462)	-
	Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	(2.142.562.429)	-
Công ty có góp vốn cổ phần	Góp vốn đầu tư	14.509.062.700	14.509.062.700
	Phải thu phí xếp vốn	-	16.118.465
	Phải thu phí tư vấn, bảo lãnh	150.000.000	-
Công ty con của cổ đông lớn	Phát hành Giấy tờ có giá	-	(40.000.000.000)
	Lãi phải trả cho phát hành Giấy tờ có giá	-	(2.682.534.246)
	Phải thu kinh doanh tàu	152.931.001	152.931.001

Giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Doanh thu/(chi phí)</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Hội đồng Quản trị	Thù lao, lương và thưởng Ông Nguyễn Đức Phương	(2.165.581.081)	(2.026.181.818)
	Ông Nguyễn Đức Huỳnh	(200.000.000)	(120.000.000)
	Ông Nguyễn Chí Hiếu	(113.500.000)	(120.000.000)
	Ông Phạm Hải Âu	(1.469.384.170)	(1.041.159.091)
	Ông Nguyễn Quang Tuấn	-	(103.809.524)
	Ông Nguyễn Lâm Trung Anh	(917.000.000)	(120.000.000)
	Ông Lưu Công Toại	(70.000.000)	-
Ban Điều hành	Tiền lương của TGD	(2.949.000.000)	(4.443.911.429)
	Tiền lương của người quản lí chủ chốt khác	(12.436.297.657)	(9.203.316.229)
Bản Kiểm soát	Thù lao	(1.634.200.772)	(1.132.363.636)
Cổ đông lớn	Chi phí lãi tiền gửi, tiền vay	(12.698.744.468)	(1.507.424.438)
Các công ty con của cổ đông lớn	Chi phí lãi cho giấy tờ có giá phát hành	(327.739.727)	(756.164.383)
	Chi phí lãi tiền gửi, tiền vay	(144.951.546)	(5.553.425)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tiền gửi và cho vay NHNN và các TCTD khác	Tiền gửi và vay các TCTD khác và khách hàng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	Phát hành giấy tờ có giá	Các khoản mục ngoại bảng	Đơn vị: VND
Trong nước	4.621.314.961.406	1.591.322.080.345	2.942.087.290.541	482.200.000.000	2.814.500.000.000	5.145.553.420.724	
Nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
	4.621.314.961.406	1.591.322.080.345	2.942.087.290.541	482.200.000.000	2.814.500.000.000	5.145.553.420.724	

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tiền gửi và cho vay NHNN và các TCTD khác	Tiền gửi và vay các TCTD khác và khách hàng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	Phát hành giấy tờ có giá	Các khoản mục ngoại bảng	Đơn vị: VND
Trong nước	4.418.438.448.310	1.065.299.539.864	1.695.117.939.248	622.200.000.000	3.693.200.000.000	4.963.635.151.790	
Nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
	4.418.438.448.310	1.065.299.539.864	1.695.117.939.248	622.200.000.000	3.693.200.000.000	4.963.635.151.790	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Công ty và được kiểm soát thông qua các quy trình, quy định nội bộ và hoạt động kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào mức độ rủi ro. Quy trình kiểm soát rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Công ty và mỗi cá nhân trong Công ty có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến công việc của họ. Công ty đối mặt với các loại rủi ro: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Công ty cũng chịu rủi ro hoạt động. Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Công ty.

35. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của TCTD do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Để quản lý rủi ro tín dụng Công ty đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Bảng dưới đây thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Công ty, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng của Công ty bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 11; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng. Công ty hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không phải lập dự phòng là do Công ty đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Công ty hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản tài chính này. Công ty chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày như sau:

	Đơn vị: VND				
	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng đã bị giảm giá	Đã quá hạn và đã bị giảm giá	Tổng cộng
Tiền gửi tại NHNNVN	78.445.656	-	-	-	78.445.656
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.591.243.634.689	-	-	-	1.591.243.634.689
Cho vay khách hàng	3.393.352.913.416	672.255.000	-	1.227.289.792.990	4.621.314.961.406
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	300.000.000.000	-	-	-	300.000.000.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	142.000.000.000	-	-	40.200.000.000	182.200.000.000
Tài sản tài chính khác	131.827.489.209	-	-	1.789.588.666	133.617.077.875
Tổng cộng	5.558.502.482.970	672.255.000	-	1.269.279.381.656	6.828.454.119.626

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá trị của Công ty bao gồm các khoản cho vay và mua nợ (nhóm 1); các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi tiết về các tài sản bảo đảm Công ty nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Bất động sản	44.549.202.005	52.652.300.000
Máy móc thiết bị	110.832.618.467	14.870.195.500
Phương tiện vận tải	26.747.693.621	40.590.676.250
Cổ phiếu doanh nghiệp	294.726.900.000	9.900.000.000
Giấy tờ có giá	-	40.000.000.000
Các tài sản bảo đảm khác	5.682.846.000	5.682.846.000
	482.539.260.093	163.696.017.750

36. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

36.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Công ty:

- ▶ Tiền mặt, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

36.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Đơn vị: VND

	Quá hạn	Không chịu lãi	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng		
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm	
Tài sản										
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	78.445.656	-	-	-	-	-	78.445.656	
Tiền gửi các TCTD khác - gộp	-	-	1.591.243.634.689	-	-	-	-	-	1.591.243.634.689	
Cho vay khách hàng - gộp	1.227.962.047.990	-	950.000.000.000	465.011.808.204	4.841.595.050	-	1.959.173.578.905	14.325.931.257	4.621.314.961.406	
Chứng khoán đầu tư - gộp	40.200.000.000	-	-	-	-	13.000.000.000	129.000.000.000	300.000.000.000	482.200.000.000	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	14.509.062.700	-	-	-	-	-	-	14.509.062.700	
Tài sản cố định - thuần	-	42.130.570.494	-	-	-	-	-	-	42.130.570.494	
Tài sản Có khác - gộp	1.789.588.666	568.834.072.123	-	-	-	-	-	-	570.623.660.789	
Tổng tài sản	1.269.951.636.656	625.473.705.317	2.541.322.080.345	465.011.808.204	4.841.595.050	13.000.000.000	2.088.173.578.905	314.325.931.257	7.322.100.335.734	
Nợ phải trả										
Tiền vay các TCTD khác	-	-	1.400.000.000.000	600.000.000.000	370.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-	2.470.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	88.332.178.855	235.858.518.816	12.918.507.306	75.213.816.196	46.764.269.368	13.000.000.000	-	-	472.087.290.541
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	260.300.000.000	727.800.000.000	1.313.900.000.000	410.500.000.000	102.000.000.000	-	-	2.814.500.000.000
Các khoản nợ khác	-	220.848.506.951	-	-	-	-	-	-	-	220.848.506.951
Tổng nợ phải trả	-	309.180.685.806	1.896.158.518.816	1.340.718.507.306	1.759.113.816.196	457.264.269.368	215.000.000.000	-	-	5.977.435.797.492
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1.269.951.636.656	316.293.019.511	645.163.561.529	(875.706.699.102)	(1.754.272.221.146)	(444.264.269.368)	1.873.173.578.905	314.325.931.257	-	1.344.664.538.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VND. Trong kỳ, tỷ giá giữa VND và USD có dao động đáng kể, tuy nhiên các khoản cho vay khách hàng của Công ty chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Công ty đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>USD</i> <i>được quy đổi</i>	<i>EUR</i> <i>được quy đổi</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tài sản			
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-
Tiền gửi các TCTD khác	263.788.689	-	263.788.689
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	-
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-
Tài sản cố định – thuần	-	-	-
Các tài sản Có Khác	-	-	-
Tổng tài sản	263.788.689	-	263.788.689
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
Tiền vay các TCTD khác	-	-	-
Tiền gửi khách hàng	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	1.347.136	1.347.136
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	1.347.136	1.347.136
Trạng thái tiền tệ nội bảng	263.788.689	(1.347.136)	262.441.553
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	263.788.689	(1.347.136)	262.441.553
	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Đồng thời, Công ty có chính sách linh hoạt để quản lý tính thanh khoản của tài sản, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Công ty cũng thực hiện phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả để quản lý thanh khoản.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Công ty;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư dài hạn khác được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác và khách hàng được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

1
 G
 2
 N
 H

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn					Đơn vị: VND
	Trong hạn					
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	
	Từ 01 - 05 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng		
Tài sản						
Tiền gửi tại NHNN	-	-	78.445.656	-	-	78.445.656
Tiền gửi tại các TCTD khác - góp	-	1.591.243.634.689	-	-	-	1.591.243.634.689
Cho vay khách hàng - góp	853.393.338.940	374.568.709.050	950.000.000.000	465.011.808.204	4.841.595.050	14.325.931.257
Chứng khoán đầu tư - góp	40.200.000.000	-	-	-	13.000.000.000	300.000.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định - thuần	-	-	2.953.124	-	889.104.878	6.445.594.369
Tài sản Có khác - góp	1.789.588.666	-	25.270.025.230	73.756.785.108	25.813.335.819	443.993.925.966
Tổng tài sản	895.382.927.606	374.568.709.050	2.566.595.058.699	538.768.593.312	44.544.035.747	335.280.588.326
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.400.000.000.000	600.000.000.000	370.000.000.000	100.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	235.858.518.816	12.918.507.306	121.978.085.564	101.332.178.855
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	260.300.000.000	727.800.000.000	1.724.400.000.000	102.000.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	49.072.846.066	24.734.413.769	129.716.019.751	15.502.644.365
Tổng nợ phải trả	-	-	1.945.231.364.882	1.365.452.921.075	2.346.094.105.315	318.834.823.220
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	895.382.927.606	374.568.709.050	621.363.693.817	(826.684.327.763)	(2.301.550.069.568)	2.248.125.599.774
						333.458.005.326
						1.344.664.538.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày trên báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các phải thu.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Y U M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ **Các khoản cho vay và phải thu**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá trị ghi sổ			Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Đơn vị: VND Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán			
Tài sản						
Tiền gửi tại NHNN	-	78.445.656	-	-	78.445.656	78.445.656 (*)
Tiền gửi tại các TCTD - góp	-	1.591.243.634.689	-	-	1.591.243.634.689	(*)
Cho vay khách hàng - góp	-	4.621.314.961.406	-	-	4.621.314.961.406	(*)
Chứng khoán đầu tư - góp	182.200.000.000	-	300.000.000.000	-	482.200.000.000	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	14.509.062.700	-	14.509.062.700	(*)
Tài sản Có khác	-	133.617.077.875	-	-	133.617.077.875	(*)
Tổng tài sản	182.200.000.000	6.346.254.119.626	314.509.062.700	-	6.346.254.119.626	(*)
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	2.470.000.000.000	2.470.000.000.000	(*)
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	472.087.290.541	472.087.290.541	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.814.500.000.000	2.814.500.000.000	(*)
Các khoản nợ khác	-	-	-	220.848.506.951	220.848.506.951	(*)
Tổng nợ phải trả	-	-	-	5.977.435.797.492	5.977.435.797.492	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào khác quan trọng xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập:



Ông Trần Quang Trung
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Trang Ngọc Yến Vỹ
Người phụ trách Kế toán

Người phê duyệt:




M.S.D.N: 010271010-C.T.C.P
CÔNG TY
TÀI CHÍNH
CỔ PHẦN
TÍN VIỆT
Q. ĐỐNG ĐÁ - HÀ NỘI

Ông Hồ Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

